

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN IA H'DRAI

Số: /NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ia H'Drai, ngày tháng năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ia H'Drai

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA H'DRAI KHÓA XI, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 218/TB-HĐTD ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện Thông báo Kết quả định thẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ia H'Drai;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ia H'Drai, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: 98.021,81 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 91.182,35 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 6.834,04 ha.

- Đất chưa sử dụng: 5,42 ha.

*(chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: 566,31 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 465,73 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 100,58 ha.

*(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: 487,98 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 487,98 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha.

*(chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện:

Có giải pháp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đảm bảo hiệu quả; tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Lưu: VT-TH.

**CHỦ TỊCH**

**A Khiên**

**Biểu 01. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Toi	Xã Ia Dom	Xã Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(.)+(9)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>98.021,81</b>	<b>43.669,18</b>	<b>32.541,42</b>	<b>21.811,21</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>91.182,35</b>	<b>38.338,36</b>	<b>31.946,29</b>	<b>20.897,70</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	84,18	36,43	19,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>45,39</i>	<i>35,23</i>	<i>1,77</i>	<i>8,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.689,52	1.088,46	800,92	800,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.603,26	6.744,96	497,72	1.360,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.714,31	30.405,71	30.607,95	18.700,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.457,94</i>	<i>21.041,07</i>	<i>25.774,94</i>	<i>8.641,93</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	7,40	3,27	4,32
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,31	7,65	-	12,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.834,04</b>	<b>5.325,40</b>	<b>595,13</b>	<b>913,51</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	407,89	320,61	23,40	63,88
2.2	Đất an ninh	CAN	6,27	5,82	0,27	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,02	15,20	3,23	1,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,78	62,71	10,97	20,10
2.7	Đất sử dụng cho	SKS	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Toi	Xã Ia Dom	Xã Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)
	hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,00	5,84	-	5,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.143,52	4.510,89	216,94	415,69
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	916,61	412,68	197,22	306,71
-	Đất thủy lợi	DTL	272,06	184,76	-	87,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,08	4,76	0,32	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,54	7,84	1,70	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,01	16,68	3,19	5,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,83	8,83	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.868,81	3.850,91	4,10	13,80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,39	0,31	0,04	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	5,00	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,70	0,70	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,49	16,42	10,37	1,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,30	0,30	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,70	1,70	-	1,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng	DSH	2,46	1,43	0,83	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Toi	Xã Ia Dom	Xã Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)
	đồng					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,22	6,22	8,00	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	640,90	231,38	185,07	224,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	15,57	1,79	3,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,51	0,71	1,80	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	137,63	129,10	161,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,78	3,11	10,39	16,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,12	8,28	3,34	1,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5,42</b>	<b>5,42</b>	-	-

**Biểu 02. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Tơi	Ia Đom	Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng</b>		<b>566,31</b>	<b>450,69</b>	<b>35,43</b>	<b>80,19</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>465,73</b>	<b>386,86</b>	<b>27,92</b>	<b>50,95</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,53	28,63	2,45	5,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,15	88,53	14,24	17,38
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	309,05	269,70	11,23	28,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	178,53	178,53		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>100,58</b>	<b>63,83</b>	<b>7,51</b>	<b>29,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,03	5,03		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00	2,00		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	63,41	34,43	7,51	21,47
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	58,15	29,43	7,51	21,21
-	Đất thủy lợi	DTL	0,59	0,33		0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,49	4,49		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,18	0,18		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,82	11,82		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33	0,33		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,99	10,22		7,77

**Biểu 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Toi	Xã Ia Dom	Xã Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>487,98</b>	<b>393,34</b>	<b>42,19</b>	<b>52,45</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,74	31,84	2,45	5,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,45	88,68	14,39	17,38
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	327,79	272,82	25,35	29,62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>178,53</i>	<i>178,53</i>		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					